

CÂU HỎI ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2022 – 2023

Môn: KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Lĩnh vực nào sau đây không thuộc về khoa học tự nhiên (KHTN)?

- A. Lịch sử B. Thiên văn C. Sinh học D. Hoá học

Câu 2: Việc làm nào sau đây được cho là **không** an toàn trong phòng thực hành?

- A. Đeo găng tay khi lấy hoá chất. B. Tự ý làm các thí nghiệm.
C. Sử dụng kính bảo vệ mắt khi làm thí nghiệm. D. Rửa tay trước khi ra khỏi phòng thực hành.

Câu 3: Hành động nào sau đây **không** thực hiện đúng quy tắc an toàn trong phòng thực hành?

- A. Làm thí nghiệm theo hướng dẫn của giáo viên. B. Đeo găng tay khi làm thí nghiệm với hoá chất.
C. Rửa sạch tay sau khi làm thí nghiệm D. Làm theo các thí nghiệm xem trên internet.

Câu 4: Để đảm bảo an toàn trong phòng thực hành cần thực hiện nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Làm thí nghiệm theo sự hướng dẫn của bàn bè trong lớp.
B. Có thể nhận biết hóa chất bằng cách ngửi hóa chất.
C. Mang đồ ăn vào phòng thực hành.
D. Đọc kĩ nội quy và thực hiện theo nội quy phòng thực hành.

Câu 5: Kí hiệu cảnh báo nào sau đây cho biết em đang ở gần vị trí có hoá chất độc hại?



Câu 6. Kí hiệu cảnh báo nào sau đây cấm ăn, uống trong phòng thực hành?



Sử dụng các thông tin sau để trả lời câu hỏi 7, 8. Cho các dụng cụ sau:



1. Thước dây



2. Thước thẳng



3. Bút bi



4. Thước kẹp



5. Thước cuộn



6. Com pa

Câu 7: Những dụng cụ dùng để đo độ dài là:

- A. (1); (2); (4); (5). B. (1); (3); (4); (6). C. (2); (3); (4); (5). D. (2); (4); (5); (6).

Câu 8: Dụng cụ **không** được sử dụng để đo chiều dài là

- A. (1); (2); (4); (5). B. (3); (6). C. (1); (2); (5). D. (2); (4); (5)

Câu 9: Trước khi đo chiều dài của vật, ta cần ước lượng chiều dài của vật để

- A. lựa chọn thước đo phù hợp B. đặt mắt đúng cách
C. đọc kết quả đo chính xác D. đặt vật đo đúng cách.

Câu 9. Cho biết thước ở hình dưới đây có giới hạn đo là 8 cm. Hãy xác định độ chia nhỏ nhất của thước?

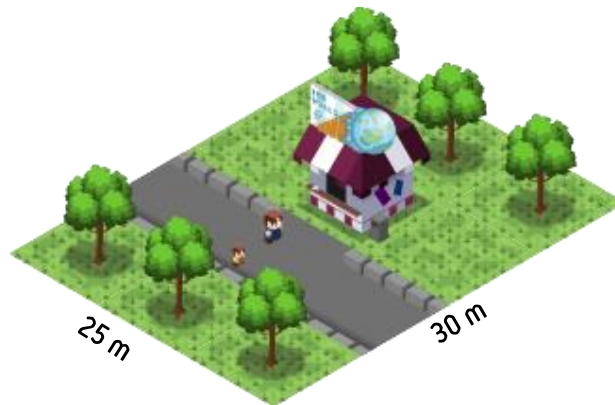


- A. 1 mm B. 0,2 cm C. 0,2 mm D. 0,1 cm

Câu 10: Trên một cái thước học sinh có số lớn nhất là 30cm. Từ vạch số 0 đến vạch số 1 được chia làm 5 khoảng bằng nhau. Vậy GHĐ và ĐCNN của thước là:

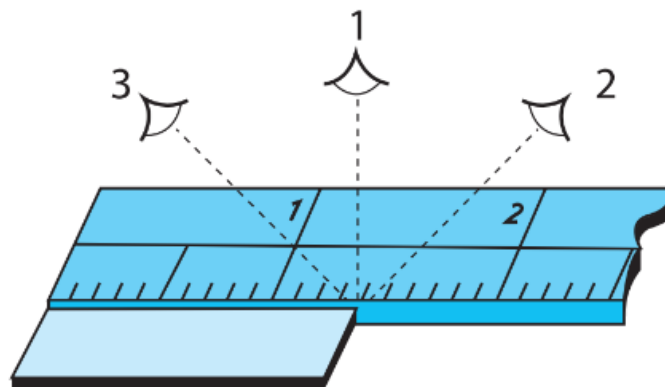
- A. GHĐ 30cm; ĐCNN 0 cm. B. GHĐ 30cm; ĐCNN 2 mm.
C. GHĐ 30cm; ĐCNN 1 mm. D. GHĐ 30 cm; ĐCNN 5 mm.

Câu 11: Đo diện tích của một vườn cỏ có kích thước 25m x 30m. Nếu trong tay em có hai chiếc thước: một thước gấp có giới hạn đo (GHĐ) 2 m và một thước cuộn có GHĐ 20 m. Loại thước phù hợp là



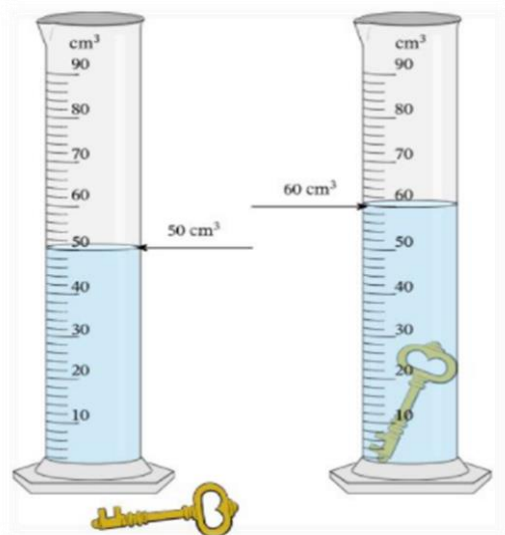
- A. Thước dây có GHĐ 2m. B. Thước cuộn có GHĐ 3m
C. Thước thẳng có GHĐ 30cm D. Thước cuộn có GHĐ 20m

Câu 12: Khi dùng thước thẳng để đo chiều dài của tấm gỗ, ba học sinh đã có ba cách đặt mắt để đọc kết quả đo như hình dưới, học sinh nào đã có cách đặt mắt đọc kết quả đo đúng là



- A. Học sinh 1. B. Học sinh 2 và 3. C. Học sinh 2. D. Học sinh 1 và 2.

Câu 13: Hình sau mô tả cách đo thể tích của một vật rắn không thấm nước bằng bình chia độ.



Hỏi thể tích của vật đó là bao nhiêu?

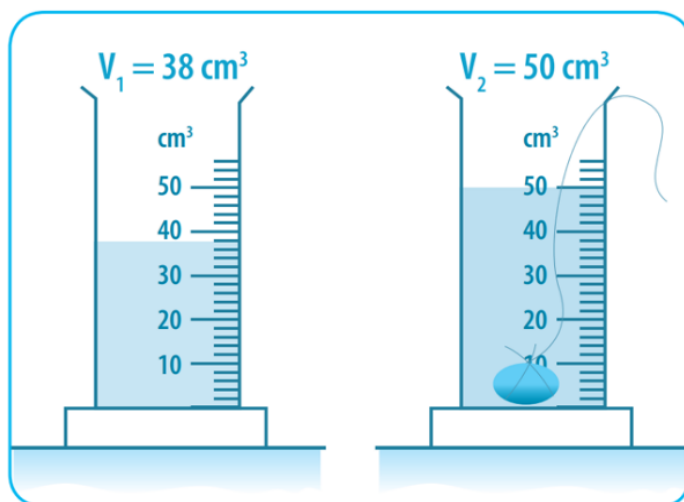
A. 10 cm³

B. 50 cm³

C. 60 cm³

D. 20 cm³

Câu 14. Hình sau mô tả cách đo thể tích của một vật rắn không thấm nước bằng bình chia độ. Hỏi thể tích của vật đó là bao nhiêu?



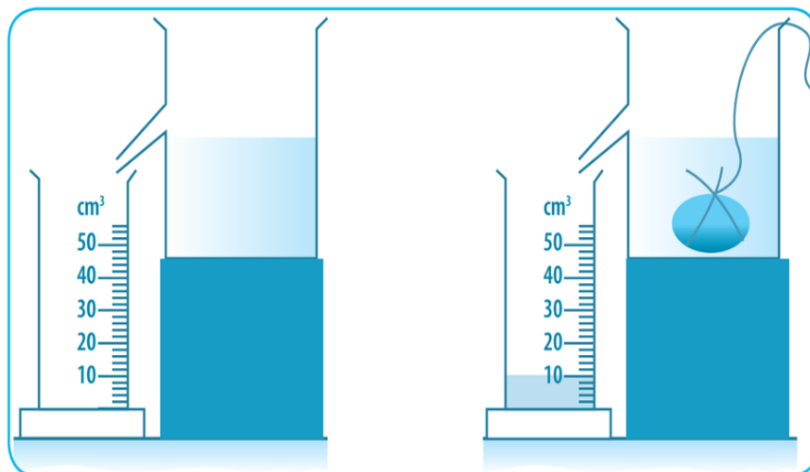
A. 51 cm³

B. 12 cm³

C. 50 cm³

D. 38 cm³

Câu 15: Cho thí nghiệm sau:



Thể tích của vật rắn là

A. 10,20 cm³

B. 10,50 cm³

C. 10 cm³

D. 10,25 cm³

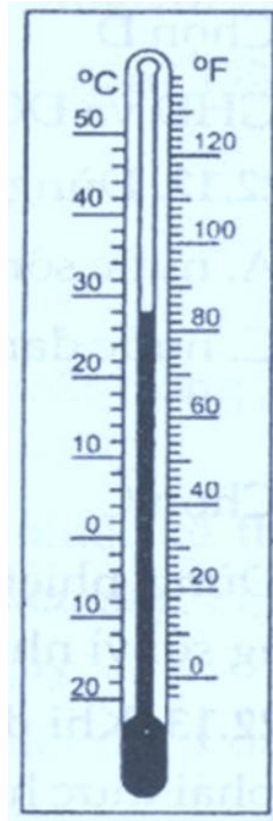
Câu 16: Nhiệt độ của nước đá đang tan theo thang nhiệt độ Celcius là

- A. 32°F B. 212°F C. 0°C D. 100°C

Câu 17: Nhiệt kế thủy ngân **không** dùng để đo nhiệt độ trong trường hợp nào sau đây ?

- A. Đo nhiệt độ của một lò luyện kim B. Đo nhiệt độ khí quyển
C. Đo nhiệt độ của nước đá D. Đo nhiệt độ của cơ thể người

Quan sát hình ảnh nhiệt kế ở hình dưới đây để trả lời câu hỏi 18, 19



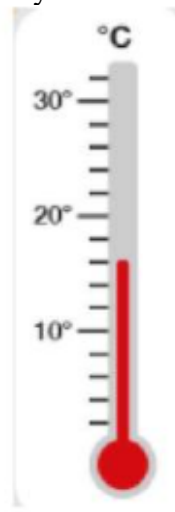
Câu 18: Giới hạn đo (GHD) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của nhiệt kế ở hình trên là

- A. 50°C và 1°C . B. 50°C và 2°C .
C. Từ 20°C đến 50°C và 1°C . D. Từ 20°C đến 50°C và 2°C .

Câu 19: Số chỉ của nhiệt kế trong hình trên là bao nhiêu độ theo thang nhiệt độ Celcius?

- A. 30°C B. 28°C C. 82°C D. 20°C

Câu 20: Số chỉ của nhiệt kế trong hình dưới đây là bao nhiêu ?



- A. 10°C B. 20°C C. 16°C D. 13°C

Sử dụng các hình ảnh dưới đây để trả lời các câu hỏi 21, 22, 23, 24



Câu 21: Các vật thể tự nhiên được minh họa ở các hình ảnh trên bao gồm

- A. cây bút chì, núi đá vôi, hàng cây. B. núi đá vôi, cây bút chì, bánh mì.
C. hàng cây, núi đá vôi, con voi. D. con voi, cây bút chì, bánh mì.

Câu 22: Các vật thể nhân tạo được minh họa ở các hình ảnh trên bao gồm

- A. cây bút chì, núi đá vôi, hàng cây. B. cây bút chì, bánh mì.
C. hàng cây, núi đá vôi, con voi. D. con voi, hàng cây, bánh mì.

Câu 23: Các hình ảnh minh họa gồm toàn vật sống là:

- A. cây bút chì, núi đá vôi, hàng cây. B. cây bút chì, bánh mì.
C. hàng cây, con voi. D. con voi, núi đá vôi, bánh mì.

Câu 24: Các hình ảnh minh họa gồm toàn vật không sống là:

- A. cây bút chì, núi đá vôi, hàng cây. B. cây bút chì, bánh mì, núi đá vôi.
C. hàng cây, núi đá vôi, con voi. D. con voi, núi đá vôi, bánh mì.

Câu 25: Cho các phát biểu sau

1. Trong quả chanh có nước, citric acid và một số chất khác.
2. Thuốc đầu que diêm được trộn một ít sulfur.

Phân chữ in nghiêng chỉ tên vật thể và chất tương ứng là

- A. tên vật thể: chanh, nước, que diêm; chất tạo nên vật thể: citric acid, sulfur
B. tên vật thể: nước, citric acid, que diêm; chất tạo nên vật thể: chanh, sulfur
C. tên vật thể: chanh, que diêm; chất tạo nên vật thể: nước, citric acid, sulfur
D. tên vật thể: nước, citric acid, sulfur; chất tạo nên vật thể: chanh, que diêm

Câu 26: Giấm ăn (chứa acetic acid) có những tính chất sau: là chất lỏng, không màu, vị chua, hoà tan được một số chất khác, làm giấy quỳ màu tím chuyển sang màu đỏ; khi cho giấm vào bột vỏ trứng thì có hiện tượng sủi bọt khí.

Các tính chất vật lý của giấm ăn là

- A. vị chua, hoà tan được một số chất khác, làm giấy quỳ màu tím chuyển sang màu đỏ
B. không màu, vị chua, tác dụng bột vỏ trứng thì có hiện tượng sủi bọt khí.
C. chất lỏng, không màu, làm giấy quỳ màu tím chuyển sang màu đỏ
D. chất lỏng, không màu, vị chua, hòa tan được một số chất khác.

Câu 27: Cho phát biểu sau: “Đường saccharose (sucrose) là nguồn cung cấp chất dinh dưỡng quan trọng cho con người. Đường saccharose là chất rắn, màu trắng, tan nhiều trong nước, đặc biệt là nước nóng, nóng chảy ở 185°C. Khi đun nóng, đường saccharose bị phân huỷ thành carbon và nước. Đường saccharose được làm từ cây mía, củ cải đường, cây thốt nốt”.

Phát biểu thể hiện tính chất hoá học của saccharose là

- A. Đường saccharose (sucrose) là nguồn cung cấp chất dinh dưỡng quan trọng cho con người.
B. Đường saccharose là chất rắn, màu trắng, tan nhiều trong nước, đặc biệt là nước nóng, nóng chảy ở 185°C.
C. Khi đun nóng, đường saccharose bị phân huỷ thành carbon và nước.
D. Đường saccharose được làm từ cây mía, củ cải đường, cây thốt nốt.

Câu 28: Quá trình chất ở thể rắn chuyển sang thể lỏng gọi là

- A. sự nóng chảy B. sự đông đặc C. sự ngưng tụ D. sự bay hơi

Câu 29. Vào một ngày hè, bạn Minh lấy một viên nước đá nhỏ ở trong tủ lạnh rồi bỏ lên chiếc đĩa. Khoảng một giờ sau Minh không thấy viên đá lạnh đâu nữa mà thấy nước trải đều trên mặt đĩa. Đến trưa, Minh không còn thấy nước trên bề mặt của đĩa nữa. Hãy cho biết trong quá trình trên, nước đã có những quá trình chuyển thể nào diễn ra?

- A. Đông đặc, nóng chảy. B. Bay hơi, đông đặc.
C. Ngưng tụ, bay hơi. D. Nóng chảy, bay hơi.

Câu 30: Trong các trường hợp dưới đây, trường hợp nào liên quan đến sự bay hơi ?

- A. Kính cửa sổ bị mờ đi trong những ngày đông giá lạnh.
B. Cốc nước bị cạn dần khi để ngoài trời nắng
C. Chiếc kem để bên ngoài tủ lạnh sau một thời gian bị chảy lỏng
D. Đưa nước vào tủ lạnh để làm đá.

Câu 31. Oxygen có tính chất nào sau đây ?

A. Ở điều kiện thường, oxygen là khí không màu, không mùi, không vị, ít tan trong nước, không duy trì sự cháy.

B. Ở điều kiện thường, oxygen là khí không màu, không mùi, không vị, ít tan trong nước, duy trì sự cháy và sự sống.

C. Ở điều kiện thường, oxygen là khí không màu, không mùi, không vị, tan trong nước, duy trì sự cháy và sự sống.

D. Ở điều kiện thường, oxygen là khí không màu, không mùi, không vị, tan nhiều trong nước, duy trì sự cháy và sự sống

Câu 32 . Tính chất nào của oxygen giải thích được hiện tượng trong các ao hồ, sông suối thỉnh thoảng ta lại quan sát được cá ngoi lên mặt nước để hô hấp?

- A. Oxygen ít tan trong nước. B. Oxygen duy trì sự cháy.
C. Oxygen là chất khí không mùi, không vị. D. Oxygen là chất khí không màu.

Câu 33. Quá trình tự nhiên nào dưới đây sản sinh ra khí oxygen?

- A. Quá trình quang hợp của cây xanh.
B. Quá trình hình thành mây, mưa.
C. Quá trình phân hủy xác động thực vật.
D. Quá trình ngưng tụ hơi nước tạo thành các giọt sương.

Câu 34. Cho các phát biểu sau về oxygen

- (a) Oxygen là khí duy trì sự sống của con người và động vật.
(b) Oxygen ở điều kiện thường là chất khí, màu xanh nhạt, nhẹ hơn không khí.
(c) Oxygen là một trong ba thành phần quan trọng của tam giác lửa.
(d) Oxygen là một thành phần của không khí, chiếm khoảng 20 - 21% thể tích của không khí.

Số phát biểu đúng là

- A. 3 B. 2 C. 4 D. 1

Câu 35. Trong các vật thể dưới đây, vật thể nào được xem là nguyên liệu?

- A. Xăng, dầu. B. Thủy tinh. C. Nhựa. D. Quặng bauxite.

Câu 36. Vật liệu nào dưới đây, được sử dụng ngoài mục đích xây dựng còn hướng tới bảo vệ môi trường và đảm bảo sự phát triển bền vững?

- A. Gỗ tự nhiên. B. Kim loại. C. Đá vôi. D. Gạch không nung.

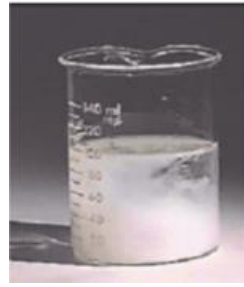
Câu 37. Quan sát hình ảnh các hỗn hợp sau



Hình 1- Nước muối



Hình 2. Hỗn hợp dầu ăn và nước



Hình 3 – Nước vôi trắng



Hình 4 – Nước cam

Trong các hỗn hợp trên, đâu là nhũ tương ?

A. Nước vôi trắng

B. Nước muối

C. Hỗn hợp dầu ăn và nước

D. Nước cam

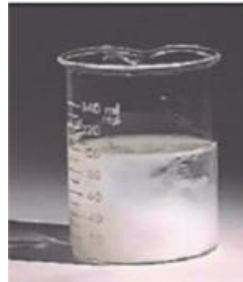
Câu 38. Quan sát hình ảnh các hỗn hợp sau



Hình 1- Nước muối



Hình 2. Hỗn hợp dầu ăn và nước



Hình 3 – Nước vôi trắng



Hình 4 – sữa tươi

Trong các hỗn hợp trên, đâu là huyền phù ?

A. Nước vôi trắng

B. Nước muối

C. Hỗn hợp dầu ăn và nước

D. Sữa tươi

Câu 39: Muốn hoà tan được nhiều muối ăn vào nước, ta **không nên** sử dụng phương pháp nào sau đây?

A. Nghiền nhỏ muối ăn

B. Đun nóng nước

C. Vừa cho muối vào nước vừa khuấy đều

D. Bỏ thêm đá lạnh vào.

Câu 40: Nước muối pha loãng được dùng để súc họng, sát khuẩn. Để muối ăn hoà tan vào nước nhanh hơn, bạn Lan đã sử dụng những phương pháp dưới đây

(1) Nghiền nhỏ muối ăn.

(2) Đổ nhanh muối vào nước.

(3) Vừa cho muối ăn vào nước vừa khuấy đều.

(4) Bỏ thêm đá lạnh vào.

(5) Cho thêm 1-2 giọt chanh.



Số phương pháp đúng là:

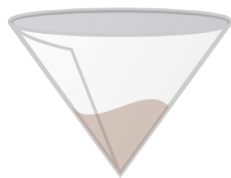
A. 1

B. 2

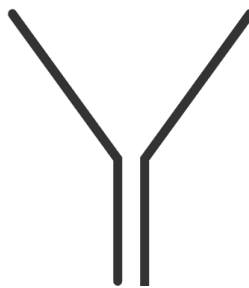
C. 3

D. 4

Câu 41. Cho hình ảnh về dụng cụ tách chất sau:



Giấy lọc



phễu lọc

Theo em, có mấy hỗn hợp dưới đây có thể dùng dụng cụ này để tách riêng các chất trong hỗn hợp

- (1) Nước và rượu. (2) Cát lẫn trong nước. (3) Tinh dầu bưởi lẫn trong nước.
(4) Dầu ăn và nước. (5) Nước muối và cát (6) Xăng và nước

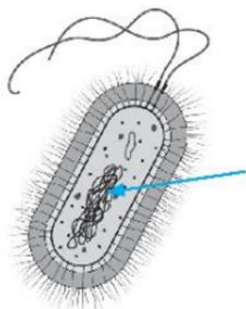
A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 42: Quan sát tế bào ở hình dưới đây và cho biết mũi tên đang chỉ vào thành phần nào của tế bào ?



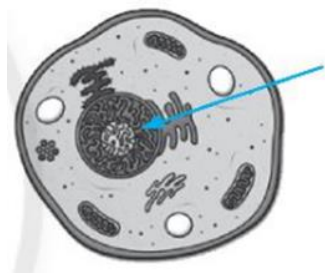
A. Màng tế bào

B. Chất tế bào

C. Nhân tế bào

D. Vùng nhân

Câu 43: Quan sát tế bào ở hình dưới đây và cho biết mũi tên đang chỉ vào thành phần nào của tế bào ?



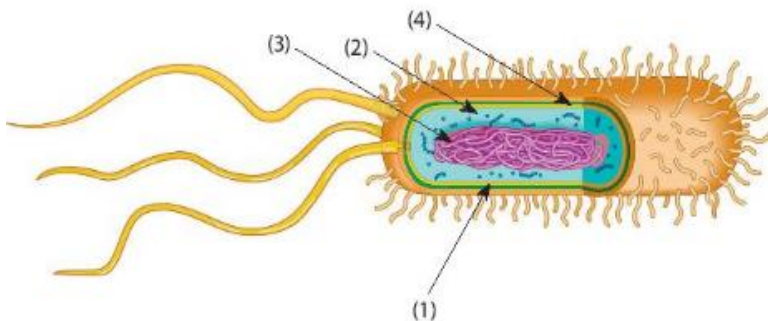
A. Màng tế bào

B. Chất tế bào

C. Nhân tế bào

D. Vùng nhân

Câu 44: Quan sát tế bào vi khuẩn và cho biết mũi tên **chỉ tiết số 2** đang chỉ vào thành phần nào của tế bào.



A. Vùng nhân

B. Chất tế bào

C. Màng tế bào

D. Nhân tế bào

Câu 45: Một tế bào trưởng thành tiến hành phân chia 3 lần, số tế bào con được tạo thành là

A. 4 tế bào

B. 6 tế bào

C. 8 tế bào

D. 10 tế bào

Câu 46: Quan sát các hình ảnh sau đây



1. Vi khuẩn



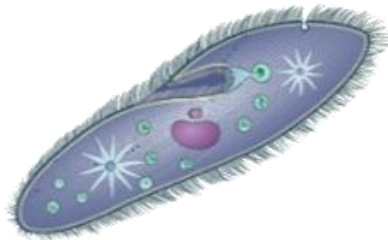
2. Trùng roi xanh



3. Cây dâu tây



4. Con gà



5. Trùng giày



6. Trùng biến hình

Có mấy cơ thể đa bào ?

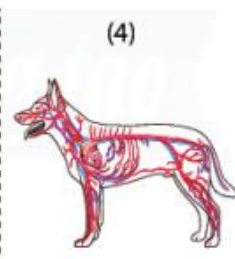
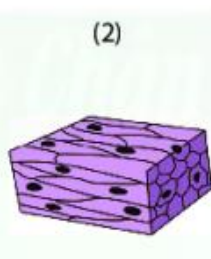
A. 2

B. 4

C. 1

D. 3

Câu 47: Xác định tên cấp độ tổ chức liền kề cao hơn cấp tổ chức số (3)



A. cơ quan tim.

B. mô cơ trơn.

C. hệ tuần hoàn.

D. cơ thể con chó

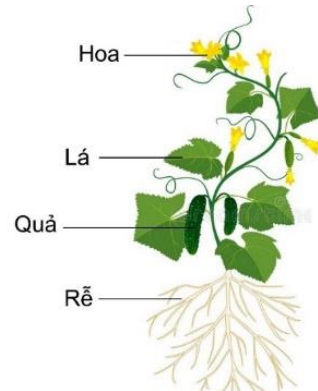
Câu 48: Quan sát hình ảnh các cơ quan của cây dưa chuột ở hình bên và cho biết có mấy cơ quan thuộc hệ chồi ?

A. 1.

B. 2.

C. 3

D. 4



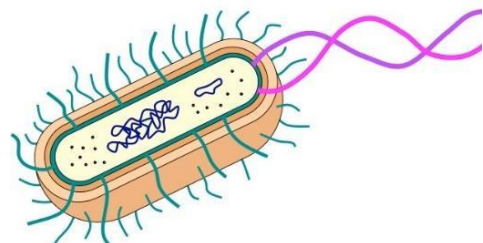
Câu 49: Hình ảnh sau là đại diện của giới sinh vật nào?

A. Giới động vật

B. Giới thực vật.

C. Giới nấm.

D. Giới khởi sinh



Câu 50: Các bậc phân loại của thế giới sống từ thấp đến cao theo trình tự nào sau đây đúng ?

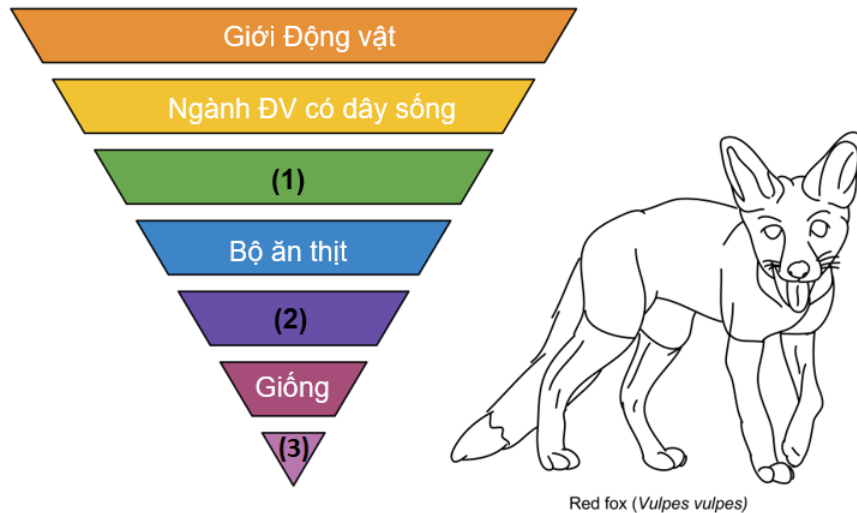
A. Loài → Chi (giống) → Họ → Bộ → Lớp → Ngành → Giới.

B. Giới → Ngành → Lớp → Bộ → Họ → Chi (giống) → Loài.

C. Loài → Chi (giống) → Bộ → Họ → Lớp → Ngành → Giới.

D. Chi (giống) → Loài → Họ → Bộ → Lớp → Ngành → Giới.

Câu 51: Tên của bậc phân loại số (2) trong hình dưới đây là



A. lớp động vật có vú.

B. họ chó.

C. chi cáo.

D. loài cáo đỏ.

Câu 52: Khoá lưỡng phân dùng để phân loại các động vật: chim bồ câu, chuồn chuồn, khỉ, rùa.

Bước	Đặc điểm	Tên động vật
1a	Không có cánh	Đi tới bước 2
1b	Có cánh	Đi tới bước 3
2a	Có mai	
2b	Không có mai	
3a	Có 1 đôi cánh	
3b	Có 2 đôi cánh	

Tên loài động vật được xác định ở bước 3a và 3b trong khoá lưỡng phân là

A. chim bồ câu, chuồn chuồn.

B. rùa, chim bồ câu.

C. chuồn chuồn, khỉ.

D. rùa, khỉ.

Câu 53: Khoá lưỡng phân dùng để phân loại các sinh vật: thỏ, cây hoa sen, cá rô phi, chim bồ câu.

Bước	Đặc điểm	Tên động vật
1a	Không có khả năng di chuyển	Cây hoa sen
1b	Có khả năng di chuyển	Đi tới bước 2
2a	Không có chân	
2b	Có chân	Đi tới bước 3
3a	Biết bay	
3b	Không biết bay	

Tên loài động vật được xác định ở bước 3a và 3b trong khoá lưỡng phân là

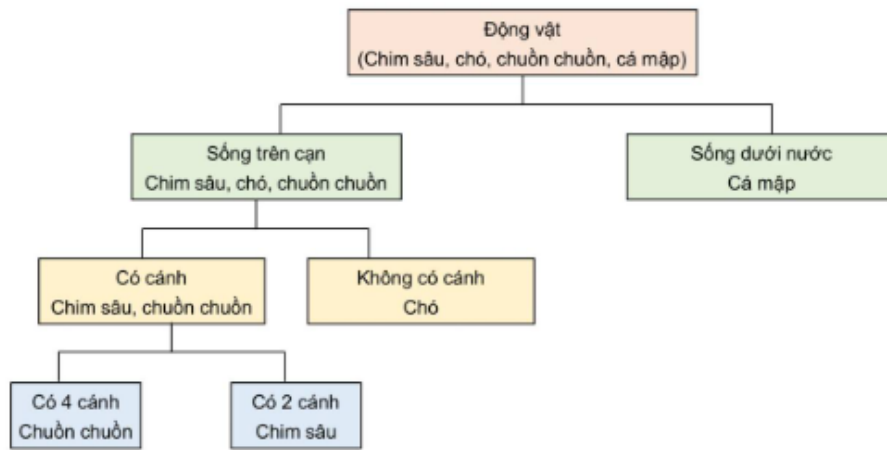
A. chim bồ câu, thỏ.

B. chim bồ câu, cá rô phi

C. thỏ, cá rô phi

D. chim bồ câu, cây hoa sen.

Câu 53: Cho sơ đồ cây phân loại các sinh vật sau



Từ sơ đồ cây phân loại trên, ta thấy chim sâu có các đặc điểm

- A. sống dưới nước, không có cánh
 B. sống trên cạn, có 4 cánh
 C. sống trên cạn, có 2 cánh
 D. sống dưới nước, có 4 cánh.

Câu 54: Các virus dưới đây lần lượt có hình dạng là



Virus khảm thuốc lá



Virus Adeno



Virus corona

- A. Hình que; hình đa diện; hình cầu
 B. Hình cầu; hình que; hình đa diện
 C. Hình đa diện; hình cầu; hình que
 D. Hình cầu; hình đa diện; hình que.

Câu 55. Thành phần nào dưới đây có trong cấu tạo virus?

- A. Vỏ protein
 B. Nhân
 C. Màng sinh chất
 D. Tế bào chất

Câu 56. Virus không được coi là một sinh vật hoàn chỉnh vì

- A. Virus là loại tế bào có kích thước rất nhỏ.
 B. Virus chưa có cấu tạo tế bào.
 C. Virus thường gây bệnh cho người và động vật
 D. Virus không có khả năng nhân đôi

Câu 57: Virus gây ra nhiều bệnh nguy hiểm cho con người, nhóm các bệnh nào dưới đây do virus gây ra?

- A. Viêm gan B, AIDS, Sởi.
 B. Tả, uốn ván, viêm gan Nhật Bản.
 C. Quai bị, lao phổi, tiêu chảy.
 D. hắc lao, thủy đậu, viêm da.

Câu 58: Bệnh nào sau đây **không** phải bệnh do vi khuẩn gây nên?

- A. Bệnh kiết lị.
 B. Bệnh tiêu chảy.
 C. Bệnh vàng da.
 D. Bệnh đậu mùa.

Câu 59. Cho các nhận định sau:

- (1) Vi khuẩn được dùng để chế biến các thực phẩm lên men.
- (2) Sử dụng vi khuẩn làm nguyên liệu sản xuất phân bón vi sinh.
- (3) Vai trò của vi khuẩn là làm thức ăn cho thực vật.
- (4) Vi khuẩn có lợi giúp kích thích hệ tiêu hóa của người hoạt động tốt.

Trong các nhận định trên, các nhận định đúng khi nói về vai trò của vi khuẩn là

- A. (1), (2), (4) B. (2), (3), (4) C. (1), (2), (3) D. (1), (2), (3), (4)

Câu 60: Trong các biện pháp sau, biện pháp nào được dùng để phòng chống bệnh sốt rét ?

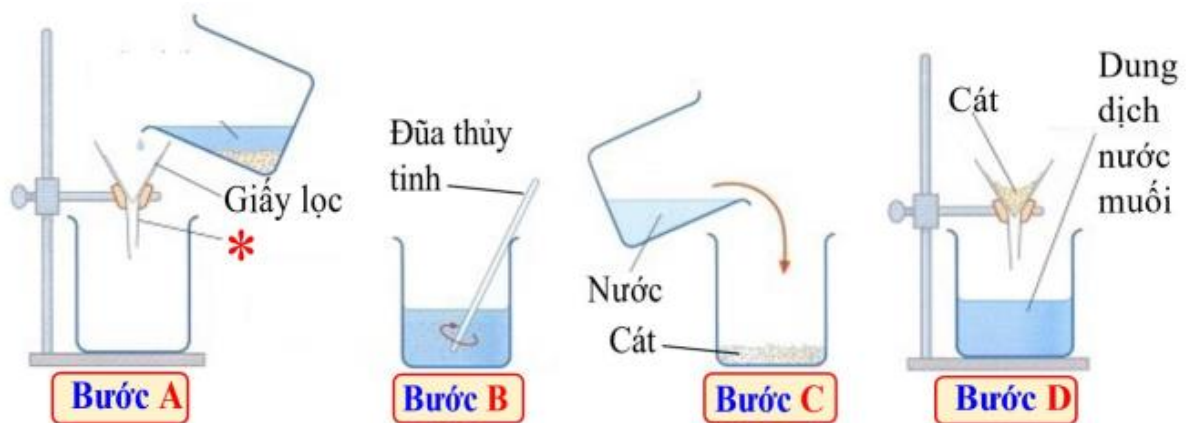
- (1) Ăn uống hợp vệ sinh
(2) Mặc màn khi đi ngủ
(3) Rửa tay sạch sẽ khi ăn
(4) Giữ vệ sinh nơi ở, phát quang bụi rậm, khơi thông cống rãnh.

Biện pháp đúng là

- A. (1), (2). B. (2), (3). C. (2), (4). D. (3), (4).

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 1: Các hình ảnh dưới đây mô tả các bước chính (không theo thứ tự đúng) để tách lấy cát trong hỗn hợp cát và muối ăn.

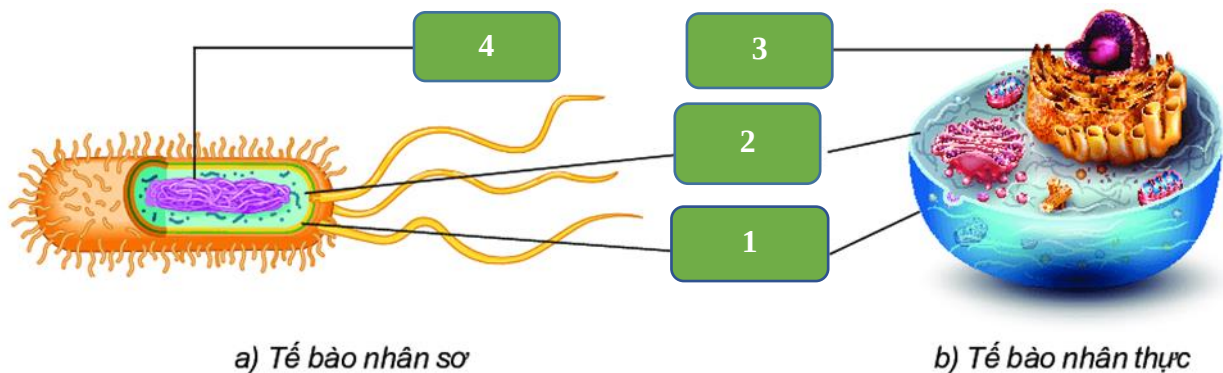


a, Ở bước A, hãy cho biết tên của dụng cụ được đánh dấu *

b, Sắp xếp các bước theo trình tự thích hợp để tách được cát khỏi hỗn hợp muối và cát.

c, Để thu được muối ăn (thể rắn) sau bước cuối cùng (trong sắp xếp ở câu b) ở trên ta cần làm gì?

Câu 2: Quan sát hình cấu tạo tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực, cho biết:



a) Tế bào nhân sơ

b) Tế bào nhân thực

a. Hãy chú thích các thành phần (1), (2), (3), (4) là thành phần nào trong cấu tạo tế bào?

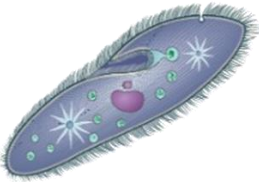
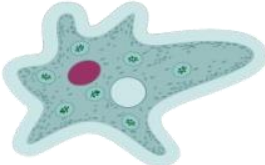
b. Nêu chức năng của thành phần (1), (2), (3) ?

c. Chỉ ra điểm khác biệt về cấu tạo của tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực?

Câu 3: Hãy sử dụng khóa lưỡng phân để phân loại các sinh vật sau đây, gồm có: Chim bồ câu, bọ ngựa, khỉ, rùa, cá mập ?

Câu 4 : Trong các bệnh sau: *quai bị, viêm gan B, cúm mùa, sởi, đậu mùa khỉ, lỵ, viêm da, bệnh lậu, sốt xuất huyết, lao phổi, thủy đậu, bệnh than, Covid-19, tay chân miệng, bệnh tả, uốn ván*. Hãy cho biết bệnh nào do virus, bệnh nào do vi khuẩn gây nên?

Câu 5: Gọi tên, mô tả hình dạng và đặc điểm nhận biết của các vi sinh vật sau.

Nguyên sinh vật	Tên nguyên sinh vật	Hình dạng	Môi trường sống	Đặc điểm nhận biết
				
				
				
				

Gợi ý: Quan sát hình 17.2 Hình dạng một số nguyên sinh vật (SGK KHTN 6 Cánh diều – trang 99, 100)